

CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP VÀ NHỮNG THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT Ở CÁC BẢN NGƯỜI THÁI ĐEN TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM (1952-1997)

THOMAS SIKOR
ĐÀO MINH TRƯỜNG

LỜI GIỚI THIỆU

Trong 5 thập kỷ vừa qua, các bản người Thái đen đã trải qua những thay đổi cơ bản về chính sách nông nghiệp. Chính phủ Việt nam đã yêu cầu các bản sử dụng đất theo chế độ tập thể nông nghiệp và quản lý thị trường qua quyết định hành chính trong những năm 1960 và 1970. Việc giải thể hợp tác xã theo mô hình cũ đã thay đổi quyền quản lý sản xuất và chuyển quyền quản lý ấy cho các hộ vào những năm 80 và đầu năm 90. Bài viết này khảo sát những ảnh hưởng của thay đổi chính sách nông nghiệp đến sử dụng đất ở 10 bản người Thái đen tại miền Bắc Việt Nam. Chúng tôi nêu lên câu hỏi: liệu có phải những thay đổi căn bản của chính sách đã ảnh hưởng đến những biến đổi mạnh mẽ trong sử dụng đất?

Bài viết này nhằm đóng góp vào một tập hợp các nghiên cứu về những thay đổi sử dụng đất ở các vùng núi của phần lục địa Đông Nam Á (Fox et al 1995; Cropper et al 1999; Long et al 1999; Xu et al. 1999; Fox et al 2000; Trebuil et al 2000). Chúng tôi đã tập trung khảo sát những thay đổi của rừng, thảm thực vật và đất canh tác trong 50 năm qua của một xã ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Các phân tích ảnh viễn thám và số liệu thống kê nêu bật được bản chất *động* của vấn đề sử dụng đất, như rừng và đất nông nghiệp tăng và giảm theo thời gian, các xu thế ngắn khác biệt đáng kể với các xu hướng lâu dài.

Chúng tôi cũng mong nâng cao hiểu biết về những động lực kinh tế - xã hội đã định hình vấn đề sử dụng đất ở các vùng núi

của phần lục địa Đông Nam Á. Đặc biệt là chúng tôi khảo sát những ảnh hưởng đến sử dụng đất của việc hợp tác hóa và giải thể hợp tác theo mô hình cũ. Về những thay đổi toàn diện và cơ bản trong các thiết chế nông nghiệp, ta có thể giả thuyết rằng hợp tác hóa và giải thể hợp tác xã đã đưa đến những thay đổi đáng kể trong sử dụng đất. Những tìm tòi của chúng tôi đề xuất các mối liên kết giữa chính sách và các thay đổi sử dụng đất, nhưng đồng thời cũng chỉ ra rằng những tương tác qua lại giữa chính sách và thực tế đi theo cả hai hướng. Thêm vào đó, chúng tôi thấy rằng các yếu tố khác, chủ yếu là những thay đổi công nghệ và thị trường cũng có những ảnh hưởng đáng kể đến sử dụng đất.

Bài viết mở đầu bằng lời giới thiệu về người Thái đen ở miền Bắc Việt Nam. Sau phần tóm tắt phương pháp nghiên cứu, chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu các thay đổi chính sách nông nghiệp và việc thực thi nó ở địa phương, và những thay đổi sử dụng đất ở 10 bản người Thái đen. Sau đó chúng tôi tiến hành khảo sát những ảnh hưởng của chính sách nông nghiệp đến sử dụng đất. Để kết luận, chúng tôi đưa ra thảo luận những mối liên kết giữa chính sách nông nghiệp và sử dụng đất ở Việt Nam và Trung Quốc cũng như trên phạm vi rộng hơn (¹).

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

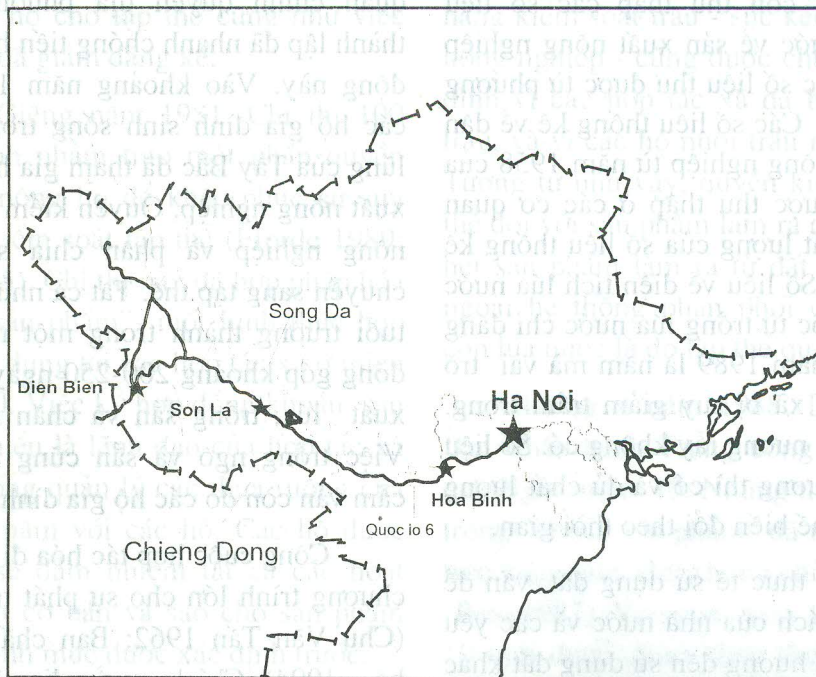
Từ những thế kỷ đầu tiên, người Thái đen đã đến sinh sống ở vùng núi mà ngày nay là

¹ Bài viết chi tiết về các kết quả nghiên cứu của chúng tôi có thể tham khảo theo tên tác giả Sikor và Đào (2000) trên internet www.mekonginfo.org

vùng Tây Bắc của Việt Nam (Wyatt 1982). Họ sống trong các thung lũng có những điều kiện thuận lợi cho canh tác lúa nước. Ngoài ra, những dãy núi thấp quanh thung lũng cũng tạo điều kiện tốt để họ làm nương rẫy. Qua nhiều thế kỷ, các làng bản người Thái đen đã tồn tại với tính chất đóng kín. Địa thế hiểm trở và thiếu cơ sở hạ tầng khiến họ ít chịu những ảnh hưởng của bên ngoài.

Ngày nay có khoảng 400.000 người Thái đen sống ở vùng núi Tây Bắc Việt Nam. Hầu như họ đều làm nông nghiệp (Nguyen and van der Pool 1993). Canh tác và chăn nuôi gia súc là nguồn sống chính của họ. Chỉ có một số ít trong số họ rời làng bản đi học hoặc làm việc ở thị trấn, thị xã hay ở miền xuôi.

Hình 1: Xã Chiềng Đông ở miền Bắc Việt Nam



PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Nghiên cứu này sử dụng số liệu từ 3 nguồn chính: tư liệu ảnh viễn thám, số liệu thống kê của các cơ quan nhà nước và các dữ liệu điều tra thực địa về kinh tế, xã hội. Ảnh

Xã Chiềng Đông, nơi chúng tôi thực hiện nghiên cứu hiện có 10 bản người Thái đen (Hình 1). Các bản này khá tiêu biểu cho các làng bản Thái, nằm quanh thung lũng suối Vạt chảy vào sông Đà. Dân bản canh tác trên các thửa ruộng trong thung lũng và các mảnh nương nằm trên các sườn dốc quanh bản. Trong suốt 5 thập kỷ vừa qua, dân số của các bản tăng khá ổn định: từ dưới 2.000 người năm 1950 tới hơn 6.000 người năm 1997, với mức tăng trưởng khoảng 2,6% / năm; và gần như không có sự di dân đáng kể nào tới các bản này. Một lợi thế mà các bản này có được so với các bản khác là những cải thiện về đường sá, cho phép họ đi xuống vùng xuôi chỉ trong khoảng 7 giờ.

viễn thám chúng tôi thu thập bao gồm ảnh vệ tinh SPOT năm 1989, 1993, 1996 và ảnh hàng không năm 1952 và 1968. Các ảnh vệ tinh và ảnh hàng không đều có tỷ lệ đủ nhỏ để phát hiện ra các mảnh rừng và ruộng/nương lớn, còn các mảnh ruộng/nương

nhỏ và ruộng bậc thang thì không. Từ các bức ảnh hàng không và vệ tinh này, lớp phủ mặt đất được phân tích bằng mắt và phân ra làm 6 lớp: Rừng khép tán, rừng thưa, đất cây bụi, đất nương rẫy, ruộng lúa và khu dân cư. Các kết quả phân loại sau đó được xác định và khoanh vẽ lên bản đồ nền tỷ lệ 1/25.000 trên cơ sở các đặc điểm địa hình có thể nhận dạng được trên cả ảnh viễn thám và bản đồ (sông suối, đường sá, đỉnh núi...). Các bản đồ phủ phủ sau đó được số hóa và đưa vào cơ sở dữ liệu Hệ thống Thông tin Địa lý (GIS). Độ chính xác của việc phân loại phủ phủ chưa được kiểm tra trên thực địa, nhưng chúng được coi như là chính xác theo kiến thức về loại và dạng phân bố của thảm thực vật mà tác giả thu được qua nhiều chuyến đi thực địa ở khu vực.

Chúng tôi còn thu thập các số liệu thống kê nhà nước về sản xuất nông nghiệp để bổ trợ cho các số liệu thu được từ phương pháp viễn thám. Các số liệu thống kê về dân số và sản xuất nông nghiệp từ năm 1958 của Chiêng Đông được thu thập ở các cơ quan địa phương. Chất lượng của số liệu thống kê thì thất thường. Số liệu về diện tích lúa nước và sản lượng thóc từ trồng lúa nước chỉ đáng tin cậy cho tới năm 1989 là năm mà vai trò của các hợp tác xã bị suy giảm trầm trọng. Số liệu diện tích nương rẫy không có. Số liệu sản lượng lúa nương thì có và đủ chất lượng để cho biết xu thế biến đổi theo thời gian.

Số liệu về thực tế sử dụng đất, vấn đề thực thi chính sách của nhà nước và các yếu tố tiềm tàng ảnh hưởng đến sử dụng đất khác đều xuất phát từ nghiên cứu chi tiết ở 3 bản của Chiêng Đông. Nghiên cứu bao gồm các cuộc phỏng vấn bán chính thức 65 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên nhằm tìm ra những người cung cấp thông tin về các phương thức sử dụng đất đương thời, kinh tế hộ gia đình và lai lịch các mảnh đất. Các

quan sát trực tiếp nhằm giúp thẩm tra vấn đề phân bố lao động và chiếm hữu đất. Các cuộc phỏng vấn chủ chốt với các già làng, trưởng bản, người buôn bán và những người lãnh đạo của địa phương, cũng như việc điểm lại các văn bản chính sách và các bản báo cáo trên báo của tỉnh từ 1962, đã giúp chúng tôi có những hiểu biết tốt hơn về sự thay đổi trong quá khứ của các thiết chế chi phối sản xuất nông nghiệp, thị trường, và về chính sách của nhà nước.

KẾT QUẢ

Những thay đổi trong chính sách nông nghiệp và việc thực hiện ở địa phương

Tháng 4 năm 1959, Chính phủ quyết định đưa công cuộc hợp tác hóa lên miền núi (Ban chấp hành Đảng bộ... 1994). Các cơ quan chính quyền địa phương mới được thành lập đã nhanh chóng tiến hành cuộc vận động này. Vào khoảng năm 1961, hầu hết các hộ gia đình sinh sống trong các thung lũng của Tây Bắc đã tham gia hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Quyền kiểm soát sản xuất nông nghiệp và phân chia sản phẩm đã chuyển sang tập thể. Tất cả những người đến tuổi trưởng thành trong một năm cần phải đóng góp khoảng 200-250 ngày công để sản xuất lúa, trồng sắn và chăn nuôi gia súc. Việc trồng ngô và sắn cũng như nuôi gia cầm vẫn còn do các hộ gia đình đảm nhiệm.

Công cuộc hợp tác hóa đi cùng với một chương trình lớn cho sự phát triển miền núi (Chu Văn Tấn 1962; Ban chấp hành Đảng bộ... 1994). Chính quyền địa phương đã cho xây dựng những công trình thủy lợi, phân phát các giống mới và phân hóa học, và đưa ra các trợ giúp kỹ thuật nhằm đẩy mạnh thâm canh lúa nước. Chính quyền cũng khuyến khích trồng sắn nhằm đáp ứng nhu cầu của địa phương về lương thực và chăn nuôi, đồng thời bảo vệ lưu vực. Chính quyền

địa phương còn hoạch định những diện tích lớn đất đồi núi là "đất lâm nghiệp", nghĩa là đất dùng cho lâm nghiệp, và giao cho Hạt kiểm lâm chịu trách nhiệm quản lý vùng đất này. Hàng năm người dân làm nương rẫy theo diện tích và vị trí được cơ quan Kiểm lâm cho phép.

Nền nông nghiệp tập thể vẫn còn là một chương trình không ổn định ở xã Chiềng Đông cũng như các bản người Thái đen khác. Quyền kiểm soát tập thể trong sản xuất đã giảm sút từ sau năm 1975, khi chiến tranh kết thúc. Sự lãnh đạo của hợp tác xã nhằm thúc đẩy các thành viên tiến hành các công việc tập thể ngày càng gặp khó khăn hơn. Các thành viên thích canh tác và chăn nuôi gia súc ngoài tập thể hơn vì họ thu được sản phẩm một cách trực tiếp. Những đóng góp lao động của họ cho tập thể cũng như việc cày làm đất đã giảm đáng kể.

Tháng Giêng năm 1981, Chỉ thị 100 được ban hành nhằm trao một phần quyền quản lý cho nông hộ để khắc phục sự suy giảm quyền kiểm soát tập thể (Fforde 1989; Kerkvliet 1995). Chỉ thị này đã hợp pháp hóa việc "khoán sản phẩm" - một hình thức hợp đồng được áp dụng tại các hợp tác xã ở miền Bắc năm 1980. Việc ký hợp đồng khoán sản phẩm được hiểu là lãnh đạo của hợp tác xã ký kết hợp đồng quản lý các thửa ruộng của tập thể hàng năm với các hộ. Các hộ được xem như là sẽ đảm nhiệm tất cả các hoạt động sản xuất cơ bản và sao cho sản phẩm làm ra vượt định mức được xác định trước.

Việc thực hiện "khoán sản phẩm" tại các hợp tác xã ở Chiềng Đông đã làm giảm quyền kiểm soát của tập thể. Lãnh đạo của hợp tác xã đã ký hợp đồng với các hộ mà theo đó họ chỉ được canh tác trên những thửa ruộng nước và những diện tích nương rẫy cụ thể. Các hộ được tính công điểm cho từng

thửa ruộng họ chăm sóc. Những công điểm này sẽ được cộng lại và hy vọng là đáp ứng được các định mức lao động của hộ. Các hộ cũng phải đảm bảo được định mức sản phẩm của từng thửa ruộng. Nếu hộ nào thu hoạch vượt định mức thì được giữ lại phần dôi ra. Nếu sản phẩm thu được không đạt định mức thì hộ đó phải bù vào chỗ thiếu bằng sản phẩm làm ngoài. Sau khi thu hoạch, tổng sản phẩm thu được được chia cho các hộ tùy theo đóng góp lao động của hộ gia đình.

Tuy nhiên, sự thành công của Chỉ thị 100 không được bao lâu. Chỉ sau ít năm, các hộ đã chủ động trong lao động sản xuất. Các hợp tác xã đã thôi không quản lý khâu làm đất. Hợp tác xã cũng giảm đáng kể định mức lao động tập thể, dành nhiều thời gian hơn cho các hộ sản xuất thêm ngoài tập thể. Chức năng kiểm soát trâu - sức kéo trong canh tác nông nghiệp - cũng được chuyển cho hộ gia đình vì các hợp tác xã đã bán hầu hết đàn trâu, và vì các hộ nuôi trâu riêng nhiều hơn. Tương tự như vậy, quyền kiểm soát của tập thể đối với sản phẩm làm ra cũng ít dần. Hầu hết sản phẩm làm ra từ đất nương rẫy nằm ngoài hệ thống phân phối của tập thể, chỉ còn lúa nước là do tập thể quản lý trực tiếp.

Tháng 4 năm 1988, Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua Nghị quyết 10. Những trực trặc nảy sinh trong "khoán sản phẩm" đã trở nên phổ biến trên toàn quốc chứ không chỉ ở Chiềng Đông (Bien 1987). Vào cuối năm 1988 Nghị quyết 10 mới được chính thức thực thi ở các hợp tác xã của Chiềng Đông. Tuy nhiên việc thực thi này có ít ảnh hưởng đến thiết chế sản xuất nông nghiệp, bởi vì từ những năm 80, các hộ đã thực hiện quyền kiểm soát đối với hoạt động sản xuất một cách rộng rãi. Hơn nữa, các bản đã không thực hiện một điểm mấu chốt của Nghị quyết 10, đó là giao

ruộng của tập thể cho các hộ để sử dụng lâu dài như chính sách mới đã đề ra. Thay vào đó, cứ vài năm các bản lại phân chia lại ruộng tập thể giữa các hộ.

Năm 1989 khi chính sách của Trung ương cho phép xóa bỏ rào cản việc buôn bán đường dài giữa các tỉnh, đã có nhiều người buôn bán ở miền xuôi đến Chiềng Đông. Những người này mang lên đây các hàng hóa tiêu dùng vốn rất khan hiếm trong những năm trước. Dọc theo đường ô tô, vô số các cửa hàng nhỏ mọc lên mời chào với số lượng và chủng loại hàng hóa ngày càng tăng. Những người buôn bán cũng mua sắm và ngô để đáp ứng nhu cầu tăng lên nhanh chóng của các cơ sở chế biến ở dưới xuôi. Họ tạo nên một đầu ra gần như không giới hạn cho các sản phẩm này với giá cả tương đối ổn định. Việc mở rộng thị trường còn giúp cho nông dân tiếp cận được các giống lúa và ngô mới có năng suất cao hơn những giống trước đây. Phân hóa học thì sẵn có hơn và giá cả ngày càng rẻ hơn.

Năm 1994, Chương trình giao đất giao rừng đã được triển khai ở Chiềng Đông. Từ năm 1993, Quốc hội đã thông qua Luật Đất đai cho phép Nhà nước giao đất cho các hộ sử dụng lâu dài. Luật đất đai chỉ rõ việc giao đất như là phương tiện để Nhà nước đo đạc, đăng ký đất đai, và cấp giấy xác nhận quyền sử dụng đất. Quyền kiểm soát đất đai đã hướng điếm cốt lõi của chính sách mới tới khu vực nông nghiệp và nông thôn. Mặc cho tầm quan trọng của nó ở mức quốc gia, song Luật đất đai mới gần như không có ảnh hưởng đến các quan hệ đất đai ở Chiềng Đông (Sikor 2001). Các bản trong xã không nhất trí với kế hoạch giao đất ruộng lúa lâu dài, do đó chính quyền địa phương đặt đất ruộng lúa nước ra ngoài việc giao đất trong năm 1994. Người dân tiếp tục mở rộng các

mảnh nương ngược lên các sườn dốc mà bỏ qua ranh giới chính thức của đất lâm nghiệp. Nhiều gia đình còn tiếp tục điều chỉnh một cách mềm dẻo ranh giới các mảnh nương của họ với các hộ xung quanh, mặc dù ranh giới này là cố định trên giấy tờ.

Tóm lại, chính sách nông nghiệp đã có những thay đổi căn bản trong 5 thập kỷ vừa qua. Các bản người Thái đen đã xây dựng các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và sau đó giải thể chúng theo chính sách của Nhà nước. Tuy những thay đổi này là triệt để trên các văn bản chính sách, nhưng trên thực tế nó lại diễn ra khá ôn hòa. Người dân rất tích cực đáp lại các thay đổi về chính sách và đã điều chỉnh chúng cho phù hợp với những điều kiện và mối quan tâm của mình. Hơn nữa, một số thay đổi của chính sách đã phù hợp với tình hình thực tế. Nhìn rộng hơn, chính sách giải thể hợp tác xã theo mô hình quản lý cũ là sự thích ứng với những thay đổi ở các địa phương, và điều này đã được nhận định trong các văn bản ở tầm quốc gia.

Thay đổi trong sử dụng đất

Các kết quả phân tích ảnh hàng không và ảnh vệ tinh cho thấy tình hình sử dụng đất ở Chiềng Đông không theo một xu thế thống nhất trong suốt 5 thập kỷ vừa qua (Bảng 1, Hình 2). Thảm rừng năm 1952 nhiều hơn năm 1968 và 1989, tuy nhiên thảm rừng năm 1993 và 1997 lại vượt năm 1989. Những khác nhau trong thảm rừng che phủ là do những thay đổi của thảm rừng chưa khép tán, khi mà diện tích rừng khép tán gần như không đổi. Diện tích thảm cây bụi các năm 1968, 1989 và 1993 thì gần giống nhau nhưng năm 1952 và 1997 thì ít hơn. Xu thế duy nhất không đổi là sự gia tăng diện tích đất canh tác: càng về sau diện tích này càng lớn.

Bảng 1: Sử dụng đất ở Chiềng Đông, 1952-1997 (ha)

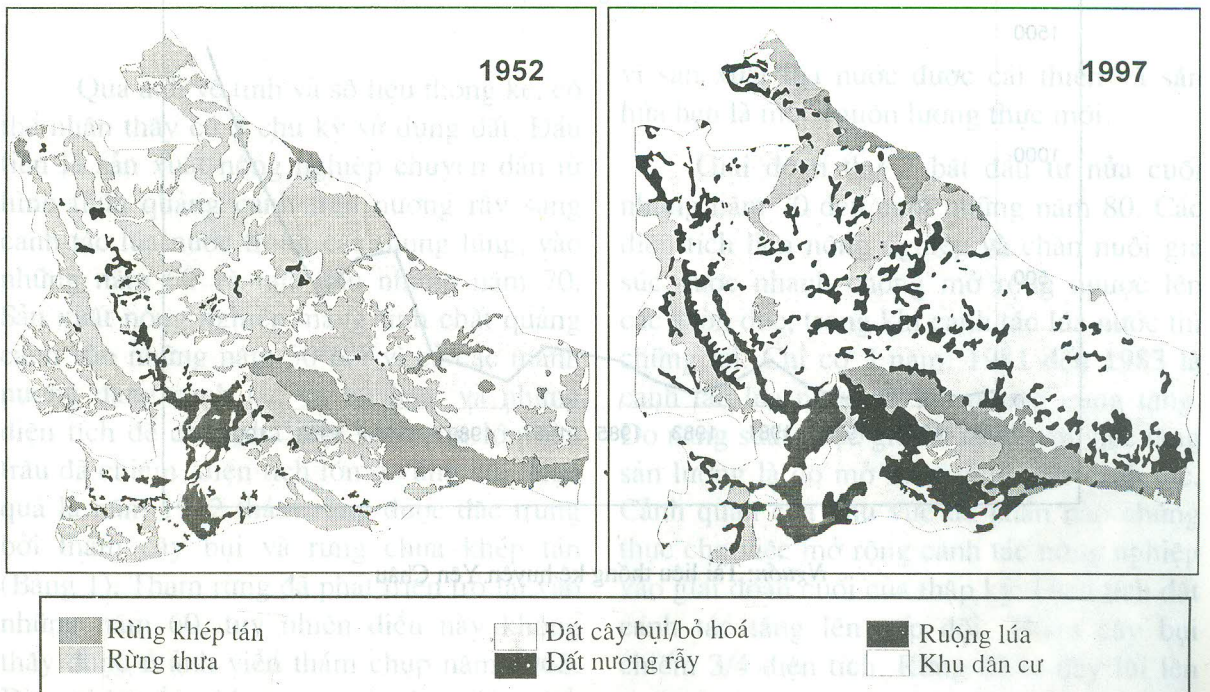
	Rừng khép tán	Rừng chưa khép tán	Cây bụi	Nương rẫy
1952	534	2.438	3.601	133
1968	568	1.258	4.511	317
1989	517	224	4.571	553
1993	544	687	4.548	800
1997	551	885	3.988	1.115

Nguồn: Phân tích ảnh hàng không (1952, 1968) và ảnh vệ tinh SPOT (1989, 1993, 1997).

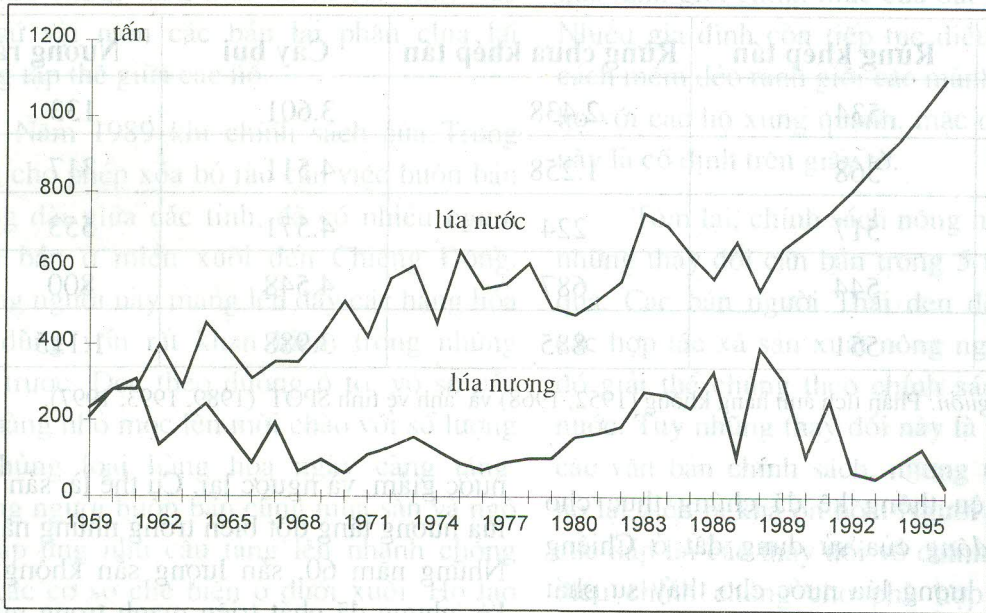
Số liệu thống kê đã chứng thực cho tính chất *động* của sử dụng đất ở Chiềng Đông. Sản lượng lúa nước cho thấy sự phát triển mạnh qua suốt thời kỳ (Hình 3). Tốc độ phát triển nhanh nhất là vào giữa năm 1966 và 1975, và lặp lại vào sau năm 1988. Sản lượng lúa nương thì đi theo một hướng khác, giảm đáng kể trong suốt thời kỳ. Sản lượng lúa nương thường là tăng khi sản lượng lúa

nước giảm, và ngược lại. Cụ thể là, sản lượng lúa nương tăng đột biến trong những năm 80. Những năm 60, sản lượng sản không đáng kể, nhưng đã phát triển mạnh trong nửa sau của những năm 70 và duy trì ở mức cao trong những năm 80. Những năm 90 sản đã phải nhường chỗ cho ngô khi mà sản lượng ngô tăng vọt (Hình 4).

Hình 2: Sử dụng đất năm 1952 và 1997

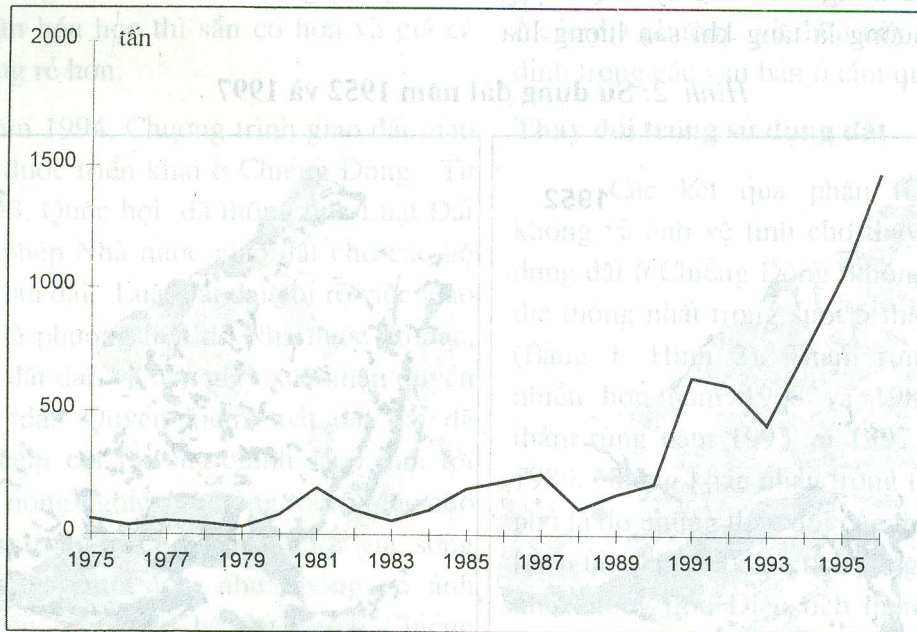


Hình 3: Sản lượng thóc 1959-1996



Nguồn: Tài liệu thống kê huyện Yên Châu

Hình 4: Sản lượng ngô 1975-1996

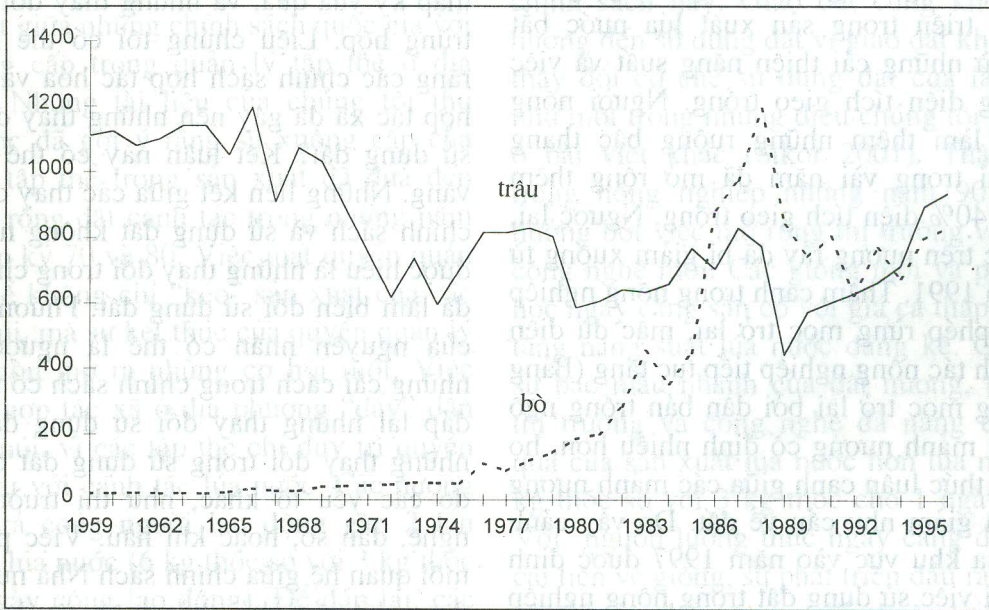


Nguồn: Tài liệu thống kê huyện Yên Châu

Số lượng trâu và bò thì tùy theo các xu hướng khác nhau từ những năm 60 đến những năm 90 (Hình 5). Vào những năm 70, số lượng trâu giảm đột ngột và không bao giờ đạt lại số lượng của những năm 60.

Ngược lại, người nông dân chỉ bắt đầu nuôi một số lượng bò đáng kể vào những năm 70. Chăn nuôi bò đặc biệt phát triển vào những năm 80, đạt đỉnh cao vào năm 1988, và ổn định ở mức cao vào những năm sau đó.

Hình 5: Số lượng trâu và bò năm 1959-1996



Nguồn: Tài liệu thống kê huyện Yên Châu

Qua ảnh vệ tinh và số liệu thống kê, có thể nhận thấy có 3 chu kỳ sử dụng đất. Đầu tiên là sản xuất nông nghiệp chuyển dần từ hình thức quảng canh trên nương rẫy sang canh tác lúa nước trong các thung lũng, vào những năm 60 và nửa đầu những năm 70. Sản xuất nông nghiệp mang tính chất quảng canh vào những năm 50 bởi vì cả các mảnh nương đang canh tác và bỏ hóa, và những diện tích để chăn thả một số lượng lớn đàn trâu đã chiếm diện tích lớn ở vùng núi. Hậu quả là năm 1952 thảm rừng được đặc trưng bởi thảm cây bụi và rừng chưa khép tán (Bảng 1). Thảm rừng đã phát triển trở lại vào những năm 60, tuy nhiên điều này không thấy được ở ảnh viễn thám chụp năm 1968. Diện tích trồng lúa nương thu hẹp đáng kể,

vì sản xuất lúa nước được cải thiện và sản hứa hẹn là một nguồn lương thực mới.

Giai đoạn thứ 2 bắt đầu từ nửa cuối những năm 70 đến cuối những năm 80. Các diện tích làm nông nghiệp và chăn nuôi gia súc được nhanh chóng mở rộng ngược lên các sườn dốc, trong khi canh tác lúa nước thì chững lại. Chỉ có 3 năm: 1981 đến 1983 là canh tác lúa nước và lúa nương cùng tăng. Do năng suất được giữ ổn định nên việc tăng sản lượng là do mở rộng diện tích canh tác. Cảnh quan của khu vực đã phần nào chứng thực cho việc mở rộng canh tác nông nghiệp vào giai đoạn cuối của thập kỷ. Diện tích đất canh tác tăng lên gấp đôi. Thảm cây bụi chiếm 3/4 diện tích. Rừng đã bị đẩy lùi lên

những vùng núi đá vôi và những nơi không phù hợp cho canh tác.

Cuối cùng, việc thâm canh trong nông nghiệp đã được đặt ra vào khoảng năm 1990. Việc thâm canh sử dụng đất, đặc biệt với canh tác lúa nước và trồng ngô tăng lên mạnh mẽ, trong khi đó việc quảng canh sử dụng đất trong trồng lúa nương và ngô giảm. Sự phát triển trong sản xuất lúa nước bắt nguồn từ những cải thiện năng suất và việc mở rộng diện tích gieo trồng. Người nông dân đã làm thêm những ruộng bậc thang mới, chỉ trong vài năm đã mở rộng thêm khoảng 40% diện tích gieo trồng. Ngược lại, canh tác trên nương rẫy đã bị giảm xuống từ sau năm 1991. Thâm canh trong nông nghiệp đã cho phép rừng mọc trở lại, mặc dù diện tích canh tác nông nghiệp tiếp tục tăng (Bảng 1). Rừng mọc trở lại bởi dân bản trồng ngô trên các mảnh nương cố định nhiều hơn, họ bỏ hình thức luân canh giữa các mảnh nương nên làm giảm nhu cầu về đất. Do vậy cảnh quan của khu vực vào năm 1997 được định hình bởi việc sử dụng đất trong nông nghiệp là chính, nhưng cảnh quan này cũng vẫn có những dải rừng thưa và khép tán đáng kể (Hình 2).

Tóm lại, việc sử dụng đất đã rất linh động trong 5 thập kỷ vừa qua. Những xu thế khác nhau cơ bản trong sử dụng đất cứ nối tiếp nhau. Người dân thâm canh sản xuất trong những năm 60 và đầu những năm 70, họ đã mở rộng mạnh diện tích canh tác trong những năm cuối thập kỷ 70 và 80, và đã lại chuyển sang sử dụng thâm canh vào những năm 90. Rừng ở Chiềng Đông đã phản ánh những xu hướng thay đổi trong sử dụng đất. Rừng đã mọc trở lại trong những năm 60 và đầu những năm 70, sau đó biến mất nhanh chóng vào nửa cuối những năm 70 và 80, nhưng đã mọc trở lại vào những năm 90. Mặc cho bản chất *động* của toàn bộ vấn đề sử dụng đất, diện tích rừng khép tán vẫn còn được giữ và ít thay đổi. Một sự khác biệt khác là ưu thế của thảm cây bụi trong cảnh quan.

Cây bụi luôn luôn bao phủ một phần lớn diện tích và lớn hơn cả diện tích rừng và đất nông nghiệp cộng lại.

BÀN LUẬN

Các kết quả của chúng tôi cho thấy chính sách nông nghiệp và sử dụng đất đã trải qua những thay đổi căn bản trong suốt 5 thập kỷ vừa qua, và những thay đổi lớn khá trùng hợp. Liệu chúng tôi có thể kết luận rằng các chính sách hợp tác hóa và giải thể hợp tác xã đã gây nên những thay đổi trong sử dụng đất? Kết luận này có thể còn vợi vàng. Những liên kết giữa các thay đổi trong chính sách và sử dụng đất không nhất thiết được hiểu là những thay đổi trong chính sách đã làm biến đổi sử dụng đất. Phương hướng của nguyên nhân có thể là ngược lại, vì những cải cách trong chính sách có thể là để đáp lại những thay đổi sử dụng đất. Hoặc những thay đổi trong sử dụng đất có thể là do các yếu tố khác, như thị trường, công nghệ, dân số, hoặc khí hậu. Việc phân tích mối quan hệ giữa chính sách Nhà nước và sử dụng đất cần phải thảo luận sâu hơn, đó là mục đích của phần này.

Vậy làm thế nào công cuộc hợp tác hóa ảnh hưởng đến sử dụng đất ở Chiềng Đông? Do thiếu các số liệu thô, ví dụ như số liệu về thời tiết và thuế, đã cản trở chúng tôi đưa ra những lời giải thích có tính thuyết phục. Tuy nhiên, những khám phá của chúng tôi cho phép suy luận rằng, công cuộc hợp tác hóa đã góp phần vào thâm canh. Việc tổ chức tập thể để sản xuất đã thúc đẩy sự hợp tác trong đầu tư quản lý nguồn nước và để làm thêm ruộng mới, cũng như cho những thay đổi trong thực tế quản lý ruộng nước. Ngoài công cuộc hợp tác hóa, những tác động trực tiếp của Nhà nước dường như có một ảnh hưởng mạnh đến sử dụng đất, vì nó đã làm thay đổi các thành quả lao động trong sản xuất. Sự hoạch định những diện tích lớn đồi núi là đất lâm nghiệp đã không khuyến khích việc làm lúa nương, vì người dân bị bỏ

hẹp trong những diện tích nhỏ hẹp và dễ bị phạt nếu họ mở rộng nương sang đất lâm nghiệp. Đồng thời, trợ giúp của Nhà nước về những giống cây mới, phân hóa học và hỗ trợ kỹ thuật đã làm tăng năng suất lao động trong canh tác lúa nước.

Tại sao việc giải thể hợp tác xã lại ảnh hưởng đến sử dụng đất? Ở đây chúng ta cần phân biệt giữa những chính sách quốc gia với sự xuống cấp trong quản lý tập thể ở địa phương. Những tài liệu của chúng tôi thu thập được đã gợi ý rằng sự xuống cấp của quản lý tập thể trong sản xuất đã đưa đến việc mở rộng đất canh tác trong những năm cuối thập kỷ 70 và 80. Việc mất quyền quản lý tập thể không chỉ “kéo” sản xuất của các hộ lên núi, mà sự kết thúc của quyền quản lý tập thể còn mở ra những cơ hội mới. Việc giải thể hợp tác xã ở địa phương “đẩy” dân bản lên núi, vì các tập thể chỉ duy trì quyền kiểm soát với canh tác lúa nước. Các nương lúa đã trả công người lao động gấp 2 lần canh tác lúa nước (6 kg thóc so với 3 kg thóc cho 1 ngày công lao động). Để đáp lại, các hộ đã chuyển lao động của mình từ sản xuất lúa nước tập thể sang các hoạt động sản xuất của cá nhân, chủ yếu là làm lúa nương, trồng ngô, sắn và chăn nuôi bò.

Sự giải thể hợp tác xã ở địa phương là yếu tố chính của việc mở rộng canh tác ở nửa sau của thập kỷ 80. Chính sách quốc gia đã hướng theo để phù hợp với những thay đổi trên thực tế. Những ảnh hưởng của Chỉ thị 100 chỉ diễn ra ngắn ngủi. Canh tác lúa nước phát triển trong 3 năm, nhưng giảm ngay sau đó. Cũng giống như các chính sách, những yếu tố khác dường như không ảnh hưởng sử dụng đất nhiều lắm. Thị trường cho nông phẩm, đầu vào và những mặt hàng tiêu dùng vẫn do Nhà nước quản lý. Người dân chỉ bán một số lượng nhỏ nông phẩm và mua những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu nhất (muối, dầu hỏa để thắp sáng). Kỹ thuật canh tác ở địa phương dường như không thay đổi.

Yếu tố nào giải thích cho sự chuyển hướng tới thâm canh trong nông nghiệp những năm 90? Nghị quyết 10 hầu như không ảnh hưởng đến sử dụng đất ở Chiềng Đông. Nghị quyết 10 không gây nên những thay đổi trong sử dụng đất vì sự chuyển hướng sản xuất trên cơ sở hộ gia đình ở Chiềng Đông đã diễn ra trước khi thực hiện chính sách này. Giao đất cũng không ảnh hưởng đến sử dụng đất vì giao đất không làm thay đổi cơ chế sử dụng đất của làng bản, như một trong những điều chúng tôi kết luận ở bài viết khác (Sikor 2001). Thâm canh trong nông nghiệp những năm 90 bị ảnh hưởng bởi việc mở rộng thị trường và những công nghệ mới. Các giống mới và phân hóa học ngày càng sẵn có với giá cả thấp, đã làm tăng năng suất lúa nước đáng kể. Cùng với sự bạc màu nhanh của đất nương, thay đổi thị trường và công nghệ đã nâng cao hiệu quả của sản xuất lúa nước hơn lúa nương (5 kg thóc so với 3 kg thóc cho 1 ngày công). Với nguồn lương thực ngày càng đảm bảo, cải tiến về giống, sự phát triển đầu ra ổn định và giá sản phẩm tương đối thuận lợi cũng đã khuyến khích người dân trồng nhiều ngô hơn.

Tăng dân số là một yếu tố thường được nhắc đến nhưng lại ít được đề cập trong thảo luận của chúng tôi. Như chúng tôi đã lưu ý lúc đầu, dân số của Chiềng Đông đã tăng nhanh trong suốt 5 thập kỷ vừa qua. Tăng dân số rõ ràng ảnh hưởng đến sử dụng đất trong một thời gian dài vì đã làm tăng nhu cầu lương thực ở địa phương và nuôi gia súc. Năm 1997 người dân ở Chiềng Đông đã canh tác nương rẫy trên một diện tích lớn hơn năm 1952 rất nhiều. Rừng đã bị đẩy lui lên các sườn dốc và núi đá. Do vậy những thay đổi của cảnh quan trong một thời gian dài đã phản ánh những ảnh hưởng của sự gia tăng dân số. Tuy nhiên những khám phá của chúng tôi hướng sự lưu ý đến các yếu tố khác đã làm biến dạng những ảnh hưởng của tăng dân số lên sử dụng đất, cụ thể là chính sách

nông nghiệp, thị trường và kỹ thuật sẵn có. Đó là những yếu tố cuối cùng giải thích bản chất *động* của sử dụng đất ở Chiềng Đông.

KẾT LUẬN

Mối quan tâm của chúng tôi tới một cảnh quan rất linh động ở Chiềng Đông phù hợp với một số bài viết về biến đổi sử dụng đất ở vùng núi thuộc lục địa Đông Nam Á (Fox et al 1995; Long et al 1999; Xu et al 1999; Trebuil et al 2000). Đất nông nghiệp được mở rộng và thu hẹp theo thời gian. Rừng thu hẹp và tái sinh trở lại bởi những điều kiện khí hậu thuận lợi. Bản chất *động* của sử dụng đất cho thấy rằng, những thay đổi ngắn hạn có thể khác những thay đổi dài hạn của sử dụng đất. Những xu thế dài hạn có thể bị che lấp bởi những thay đổi ngắn hạn, giống như ta không thể giả định những thay đổi ngắn sẽ đi theo những xu thế dài hạn.

Chúng tôi phỏng đoán rằng hợp tác hóa và việc giải thể hợp tác đã định hình cảnh quan vùng núi ở Việt Nam và Trung Quốc. Mặc dù đây chỉ là sự suy diễn, chúng tôi giả thuyết rằng, hợp tác hóa đã tạo nên phương tiện và cơ hội để thâm canh nông nghiệp. So với những quan sát của Fox và những người khác (1995) ở 3 lưu vực nhỏ tại Thái Lan là sử dụng đất trở nên quảng canh hơn trong cùng một giai đoạn. Tuy nhiên hợp tác hóa chỉ đưa đến thâm canh nông nghiệp nếu nó được đi kèm với sự đầu tư vào trồng lúa nước. Nếu không có những đầu tư như vậy, sẽ đưa đến việc mở rộng đất nương bằng sự chú trọng sản xuất ngũ cốc (Xu et al 1999).

Chúng tôi suy diễn xa hơn là việc giải thể hợp tác xã đã gây nên sự bùng nổ ban đầu trong sản xuất, được hướng vào việc mở rộng đất nông nghiệp ngược lên các sườn dốc, một cung cách đã được Xu và những người khác (1999) quan sát thấy ở Trung Quốc. Những nhu cầu bao cấp lúc đầu vẫn là trọng tâm của sản xuất và phát triển. Sau đó,

do độ màu mỡ của đất bị suy giảm nhanh chóng, sự mở đất phải tuân theo những hình thức sản xuất nông nghiệp thâm canh hơn. Suy thoái về sinh thái, những cơ hội về thị trường mới và kỹ thuật, thiếu những cơ hội kiếm việc phi nông nghiệp và cả vai trò lớn của cây hàng hóa đã tăng nhanh quá trình thâm canh (Donovan et al 1997; Long et al 1999). Do vậy, việc giải thể hợp tác xã thúc đẩy sự chuyển hướng tới những hình thức canh tác thâm canh hơn khi so với những nơi khác của vùng núi Đông Nam Á như Thái Lan (Fox et al 2000).

Những phát hiện của chúng tôi khuyến khích sự quan tâm ngày càng nhiều đến ảnh hưởng của chính sách ở tầm vĩ mô đến sử dụng đất (Sunderlin et al 2000; Mertens et al 2000). Đồng thời, chúng tôi đề xuất ý tưởng là mối quan hệ giữa chính sách quốc gia và sử dụng đất ở địa phương đã được dung hợp bởi 3 yếu tố. *Thứ nhất*, do nhu cầu của thực tiễn, đã xuất hiện một số thay đổi của cơ chế sử dụng đất ở địa phương, song vẫn có thể phù hợp với những chính sách quốc gia. Vì vậy, tại những nơi này, tuy không phải là nguyên nhân trực tiếp của thay đổi, song các chính sách đã tạo nên sự đáp ứng cho thực tế phát triển ở địa phương. *Thứ hai*, những thay đổi trong sử dụng đất có thể là do các yếu tố kinh tế - xã hội. Các thay đổi trong chính sách quốc gia thường đi cùng với sự thay đổi của những yếu tố khác, như kỹ thuật và thị trường. *Thứ ba*, việc thực thi chính sách quốc gia và kết quả thu được có thể khác nhau giữa các nơi (Agrawal 1995). Chính quyền và người dân địa phương có vai trò đáng kể trong triển khai chính sách quốc gia.

Sự dung hợp cuối cùng - điều hòa chính sách của địa phương - có thể giả định là đặc thù đối với vùng núi. Nơi đây thường xa các trung tâm kinh tế - xã hội lớn và có điều kiện địa lý khó khăn hơn so với những vùng khác. Người miền núi thường mới chỉ hội nhập với vùng khác của đất nước trong

thời gian gần đây; được hưởng nhiều ưu đãi hơn người dân vùng đồng bằng, và khác nhau về bản sắc văn hoá. Hơn nữa, những mối quan tâm về đời sống của người dân và chính quyền địa phương ở vùng núi thường khác với vùng khác. Nếu những mối quan tâm ấy được biểu hiện đặc trưng qua từng nơi, thì có thể coi đó như một sự điều hòa ở địa phương. Do vậy, chính sách quốc gia sẽ ảnh hưởng đến sử dụng đất ở những vùng núi, tuy nhiên các ảnh hưởng đó lại có thể được điều hòa theo những cách riêng biệt để phù hợp cho điều kiện của từng nơi.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn Quỹ Ford tại Hà Nội và Quỹ Khoa học Quốc gia của Hoa Kỳ đã trợ giúp tài chính cho các nghiên cứu thực địa của chúng tôi.

Tài liệu tham khảo

1. Agrawal A. 1995. *Population Pressure = Forest Degradation: An Oversimplistic Equation?* Unasylva 181:50-58.
2. Ban biên tập. 1987. *Về khoán sản phẩm trong nông nghiệp*. Tc. Cộng Sản 12:53-58.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Sơn La. 1994. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La, Tập II: 1954-1975*. H, Nxb. Chính trị quốc gia.
4. Cẩm Trọng. 1978. *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. H, Nxb. Khoa học xã hội.
5. Chu Văn Tấn. 1962. *Một biến đổi cách mạng to lớn ở miền núi*. H, Nxb. Sự Thật.
6. Cropper M, Griffiths C, Mani M. 1999. *Roads, Population Pressures, and Deforestation in Thailand, 1976-1989*. Land Economics 75:58-73.
7. Donovan D, Tran DV, Rambo AT, Fox J, Le TC, editors. 1997. *Development Trends in Vietnam's Northern Mountain Region*. Honolulu: East-West Center.
8. Fforde A. 1989. *The Agrarian Question in North Vietnam, 1974-1979: A Study of Cooperator Resistance to State Policy*. Armonk: M. E. Sharpe.
9. Fox J, Krummel J, Yarnasarn S, Ekasingh M, Podger N. 1995. *Land Use and Landscape Dynamics on Northern Thailand: Assessing*

Change in Three Upland Watersheds. Ambio 24:328-334.

10. Fox J, Dao MT, Rambo AT, Nghiem PT, Le TC, Leisz S. 2000. *Shifting Cultivation: A New Old Paradigm for Managing Tropical Forests*. BioScience 50:521-528.
11. Kerkvliet BT. 1995. *Village-State Relations in Vietnam: The Effect of Everyday Politics on Decollectivization*. Journal of Asian Studies 54:396-418.
12. Long CL, Fox J, Lu X, Gao L, Cai K, Wang J. 1999. *State Policy, Markets, Land-Use Practices, and Common Property: Fifty Years of Change in a Yunnan Village, China*. Mountain Research and Development 19:133-139.
13. Mertens B, Sunderlin WD, Ndoye O, Lambin EF. 2000. *Impact of Macroeconomic Change on Deforestation in South Cameroon: Integration of Household Survey and Remotely-Sensed Data*. World Development 28:983-999.
14. Nguyen DK, van der Poel P. 1993. *Land Use in the Song Da Watershed (North-West of Vietnam)*. Ha Noi: Social Forestry Development Project.
15. Sikor T. 2001. *The Allocation of Forestry Land in Vietnam: Did It Cause the Expansion of Forests in the Northwest?* Forest Policy and Economics 2:1-11.
16. Steinberg DJ., editor. 1987. *In Search of Southeast Asia*. Honolulu: University of Hawaii Press.
17. Sunderlin WD, Ndoye O, Biekie H, Laporte N, Mertens B, Pokam J. 2000. *Economic Crisis, Small-scale Agriculture, and Forest Cover Change in Southern Cameroon*. Environmental Conservation 27:284-290.
18. Thongchai W. 1994. *Siam Mapped: A History of the Geo-Body of a Nation*. Honolulu: University of Hawaii Press.
19. Trebuil G, Thong-Ngarm C, Turkelboom F, Grellet G, Suan PK. 2000. *Trends of Land Use Change and Interpretation of Impacts in the Mae Chan Area of Northern Thailand*. Paper presented at the International Symposium II on Montane Mainland Southeast Asia, July 1-5, Chiang Mai, Thailand.
20. Wyatt DK. 1982. *Thailand: A Short History*. New Haven: Yale University Press.
21. Xu J, Fox J, Lu X, Podger N, Leisz S, Ai X. 1999. *Effects of Swidden Cultivation, State Policies, and Customary Institutions on Land Cover in a Hani Village, Yunnan, China*. Mountain Research and Development 19:123-132.